

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ GIÁO DỤC**  
**MÃ SỐ: 62 14 01 14**

**HÀ NỘI, 2016**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Quản lý giáo dục

Mã số: 62 14 01 14

(Ban hành theo Quyết định số 316/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 20 tháng 3 năm 2016)

## 1. Một số thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo: Quản lý giáo dục
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 62 14 01 14
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
  - + Tiếng Việt: Quản lý giáo dục
  - + Tiếng Anh: Education Management
- Đơn vị đào tạo: Bộ môn Tâm lý Giáo dục – Trường ĐHSP Hà Nội 2
- Thời gian đào tạo:

STT		Tập trung liên tục	Không tập trung liên tục
1	NCS đã có bằng thạc sĩ ngành đúng	3 năm	Tổng thời gian 3 năm trong đó có ít nhất 12 tháng tập trung liên tục
2	NCS bằng thạc sĩ ngành gần ngành đào tạo	3,5 năm	Tổng thời gian 3,5 năm trong đó có ít nhất 12 tháng tập trung liên tục
3	NCS chưa có bằng thạc sĩ	4 năm	Tổng thời gian 4 năm trong đó có ít nhất 12 tháng tập trung liên tục

## - Danh mục các ngành đúng, ngành gần với chuyên ngành đề nghị cho phép đào tạo

**Ngành đúng:** Quản lý giáo dục

**Ngành gần:** Các chuyên ngành thuộc Khoa học Giáo dục (*Phương pháp dạy học bộ môn, Giáo dục học, Giáo dục mầm non, Giáo dục đặc biệt, Tâm lý học giáo dục...*), Khoa học quản lý (*Quản lý nhân sự, Quản lý văn hóa, Quản lý tổ chức, Quản lý hành chính công...*), Đo lường và Đánh giá giáo dục...

## 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

### 2.1. Mục tiêu chung

*Đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý giáo dục.*

## 2.2. Mục tiêu cụ thể

*Đào tạo trình độ tiến sĩ Khoa học giáo dục chuyên ngành Quản lý giáo dục tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhằm cho NCS đạt được:*

2.2.1. Hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học Quản lý giáo dục, làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành nghiên cứu.

2.2.2. Năng lực nghiên cứu độc lập và tổ chức nghiên cứu

2.2.3. Năng lực giảng dạy và đào tạo ở trình độ đại học và sau đại học

2.2.4. Năng lực thiết kế và phát triển các dự án, đề án giáo dục

2.2.5. Năng lực quản lý giáo dục ở các cấp và qui mô khác nhau

2.2.6. Năng lực hợp tác và tư vấn khoa học-công nghệ về quản lý giáo dục

2.2.7. Năng lực giải quyết vấn đề trong thực tiễn quản lý giáo dục

2.2.11. Năng lực ngôn ngữ và công nghệ để đảm bảo hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, kinh doanh, quản lý giáo dục và giao tiếp xã hội

2.2.8. Đạo đức và văn hóa quản lý hiện đại

2.2.9. Phẩm chất tư tưởng-chính trị và năng lực pháp chế phù hợp với đường lối, chính sách và pháp luật của Đảng CS và Nhà nước Việt Nam

2.2.10. Tâm nhìn và tư duy khoa học hiện đại về giáo dục và quản lý giáo dục

2.2.11. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Là các chuyên gia thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và Quản lý giáo dục, có thể làm việc tại các cơ sở nghiên cứu, các trường phổ thông, các trường cao đẳng; các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học; các cơ quan quản lý nhà nước.
- Là các chuyên gia có thể độc lập sáng tạo, phát hiện và giải quyết các vấn đề mới, có ý nghĩa về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục đồng thời có hợp tác, dẫn dắt chuyên môn, phối hợp tổ chức nhóm nghiên cứu.
- Có đầy đủ kiến thức và năng lực cần thiết để đảm nhận các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ sở giáo dục và đào tạo

## 2.3. Chuẩn đầu ra

2.3.1. *Yêu cầu cụ thể về năng lực mà NCS phải đạt được sau khi tốt nghiệp*

2.3.1.1. Hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học Quản lý giáo dục như Tâm lý học quản lý, kinh tế học giáo dục, xã hội học giáo dục, kỹ năng quản lý nhà trường, văn hóa nhà trường hiện đại, quản lý dự án giáo dục, quản lý chương trình, thông kê dự báo, các lý thuyết và tiếp cận hiện đại trong quản lý...; làm chủ

được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành nghiên cứu.

2.3.1.2. Năng lực nghiên cứu đạt trình độ độc lập, chuyên nghiệp (có văn hóa chuyên nghiệp) trong nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu khoa học:

a) Tri thức lí luận và phương pháp luận cập nhật, phản ánh những thành tựu khoa học đương đại:

- Tri thức lí luận và kĩ năng cơ bản để phân tích bối cảnh, phát hiện vấn đề nghiên cứu
- Phương pháp và kĩ năng tiến hành nghiên cứu chủ động, độc lập có tính khoa học
- Kĩ năng giải quyết vấn đề khoa học-công nghệ theo các hướng nghiên cứu quản lí giáo dục mà mình tham gia hoặc chủ trì.
- Năng lực tổ chức, triển khai và chỉ đạo đề tài nghiên cứu dưới hình thức nhóm, hợp tác và phối hợp nghiên cứu của những người khác.
- Kĩ năng viết bài báo khoa học, sách chuyên khảo và những sản phẩm khác để phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học-công nghệ.
- Kĩ năng tổ chức, chủ trì và hợp tác tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học và những hình thức trao đổi, chia sẻ thông tin, tư liệu, nguồn lực nghiên cứu khác ở qui mô từ cơ sở đến quốc gia và quốc tế.

b) Các kĩ năng nghiên cứu độc lập:

- Xác định vấn đề, phát biểu đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu
- Xây dựng hệ thống tư liệu
- Xác định phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu
- Tiến hành nghiên cứu lí thuyết, nghiên cứu kinh nghiệm, thực nghiệm khoa học, lấy ý kiến chuyên gia, xử lí số liệu và đánh giá
- Công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí, sách chuyên khảo, báo cáo khoa học
- Viết báo cáo kết quả nghiên cứu tóm tắt và toàn văn.

c) Thái độ, tình cảm:

- Trung thực, khách quan
- Tính khoa học trong công việc

2.3.1.3. Năng lực giảng dạy và đào tạo ở trình độ đại học và sau đại học

- Phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, học liệu và phương tiện giảng dạy, học tập ở trình độ đại học và sau đại học thuộc chuyên ngành.
- Thiết kế dạy học, tư vấn và đào tạo bằng các phương tiện truyền thống và bằng công nghệ hiện đại, bao gồm học liệu số và tài nguyên e-learning, đào tạo từ xa.
- Thực hiện việc giảng dạy trực tiếp dưới những hình thức khác nhau, chính qui và không chính qui, cá nhân và cộng tác với đồng nghiệp.

- Áp dụng phương pháp luận và các chiến lược dạy học, các mô hình đào tạo hiệu quả để trực tiếp giảng dạy và tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo nói chung và hệ thống dạy học nói riêng.
- Năng lực hướng dẫn, chỉ đạo khoa học đối với khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục và những chuyên ngành khác có liên quan thuộc Khoa học giáo dục, Khoa học quản lý.
- Tri thức sư phạm chính xác, cập nhật, bao quát những lý thuyết và cách tiếp cận hiện đại trong dạy học, giáo dục và quản lý.
- Các kỹ năng giảng dạy bao quát những nhiệm vụ sau:
  - Thiết kế dạy học (chương trình, giáo trình, học liệu, bài học, phương pháp dạy học, tổ chức hoạt động giáo dục ngoài môn học)
  - Nghiên cứu người học và quá trình học tập
  - Lãnh đạo, quản lý người học và hoạt động học tập
  - Thực thi hoạt động dạy học trực tiếp (tác nghiệp trên lớp).

#### 2.3.1.4. Năng lực thiết kế và phát triển dự án giáo dục

- Tri thức và kỹ năng thiết kế mục tiêu, nhiệm vụ, các hoạt động và tiến độ thực hiện của dự án, đề án công tác giáo dục và phát triển giáo dục từ cấp trường đến các cấp cao hơn.
- Kỹ năng thiết kế bộ máy làm việc và nhân sự của dự án, đề án và những công việc khác có liên quan đến nguồn lực tài chính, công nghệ, hành chính của dự án, đề án giáo dục.
- Kỹ năng phương pháp luận và kỹ thuật thiết kế các dự án, đề án về xây dựng chiến lược và qui hoạch phát triển giáo dục cấp trường, cấp địa phương theo quan điểm hiện đại của khoa học quản lý và khoa học giáo dục.
- Kỹ năng thiết kế các kỹ thuật quản lý dự án, đề án như hồ sơ kế hoạch, tổ chức, giám sát và đánh giá dự án, đề án, những thủ tục hành chính và chuẩn trong quản lý dự án, đề án giáo dục.

#### 2.3.1.5. Năng lực quản lý giáo dục

- Tri thức và kỹ năng về lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, giám sát và đánh giá trong quản lý giáo dục từ cấp trường đến cấp tỉnh, thành phố.
- Tri thức và kỹ năng về quản lý chất lượng trong giáo dục ở cấp trường và cấp địa phương và xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tương ứng theo một số mô hình hiện đại như TQM, ISO...
- Tri thức và kỹ năng về chuẩn, phát triển chuẩn và chuẩn hóa trong giáo dục cũng như kỹ năng quản lý dựa vào chuẩn trong giáo dục.
- Kỹ năng phát triển các văn bản quản lý như qui chế, qui định hành chính, chính sách và ra quyết định quản lý trong giáo dục.

- Tri thức khoa học và các kỹ năng quản lý tình thế và trạng thái trong giáo dục như quản lý khủng hoảng, quản lý xung đột, quản lý dự phòng, quản lý rủi ro, quản lý thay đổi, quản lý Stress...
- Kỹ năng vận dụng luật và chính sách giáo dục vào hoạt động quản lý giáo dục ở cấp trường và địa phương.
- Những kỹ năng và giá trị thể hiện tính chuyên nghiệp của nhà quản lý trình độ cao.

#### 2.3.1.6. Năng lực hợp tác và tư vấn khoa học-công nghệ

- Kỹ năng nhận diện và xử lý những quan hệ hợp tác khoa học-công nghệ song phương và đa phương như liên kết, hỗ trợ, chuyên giao, trao đổi, chia sẻ tư tưởng và nguồn lực, phân công trách nhiệm và lợi ích...
- Kỹ năng thực hiện và tổ chức thực hiện những hoạt động hợp tác khoa học trong nghiên cứu, đào tạo, kinh doanh, phát triển dịch vụ giáo dục, tư vấn, xuất bản và thông tin giáo dục.
- Kỹ năng PR, tổ chức sự kiện và Marketing tối thiểu trong lĩnh vực hợp tác và tư vấn khoa học-công nghệ để phát triển quan hệ hợp tác và các dịch vụ, sản phẩm giáo dục của cơ sở và địa phương.
- Kỹ năng tư vấn kỹ thuật và chỉ đạo hoạt động tư vấn kỹ thuật trong quản lý nhà trường, kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng chiến lược và qui hoạch phát triển giáo dục, nghiên cứu và thông tin giáo dục, quản lý nhân sự, phát triển chương trình và học liệu... ở cơ sở và địa phương.
- Kỹ năng làm việc hợp tác và tư vấn khoa học-công nghệ qua các phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt là hệ thống truyền hình và mạng giáo dục ở cấp địa phương.

#### 2.3.1.7. Năng lực giải quyết vấn đề trong thực tiễn quản lý giáo dục

- Năng lực chỉ đạo và tham gia xây dựng, quản lý Văn hóa nhà trường theo các tiếp cận hiện đại và hiệu quả.
- Năng lực chỉ đạo và tham gia hoạt động xã hội hóa công tác giáo dục ở trường, tổ chức cơ sở và địa phương trên phương diện nhà quản lý và nhà giáo dục.
- Tri thức và kỹ năng giải quyết vấn đề của nhà trường và địa phương về các giải pháp hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của giáo dục qua các nguồn lực kinh tế, khoa học-công nghệ, huy động đầu tư và sự tham gia của cộng đồng, nhân sự và tổ chức, luật và chính sách.
- Văn hóa về chuẩn và chuẩn hóa giáo dục bao gồm học vấn khoa học về chuẩn và chuẩn hóa giáo dục, kỹ năng giải quyết vấn đề khi chỉ đạo hoặc trực tiếp xây dựng, áp dụng chuẩn trong quá trình quản lý giáo dục ở cơ sở và địa phương.

- Năng lực tổ chức và chỉ đạo công tác phổ cập giáo dục ở địa phương thông qua hoạt động của nhà trường và phối hợp sự tham gia của cộng đồng và các lực lượng hữu quan khác.
- Tri thức khoa học và kỹ năng giải quyết các vấn đề trong quản lý công tác thi, tuyển và đánh giá giáo dục ở cấp trường và địa phương, kỹ năng trực tiếp phát triển các hình thức và phương pháp đánh giá giáo dục từ góc độ quản lý.
- Năng lực giải quyết những vấn đề trong phát triển nghề nghiệp của nhà giáo, cụ thể là trong tuyển mộ, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, bồi dưỡng và đánh giá nghề nghiệp cũng như hoạt động chuyên môn của nhà giáo, trong sinh hoạt chuyên môn của nhà trường.
- Năng lực quản lý và phát triển chương trình giáo dục có liên quan đến trách nhiệm của mình dựa trên chuẩn hay khung chương trình quốc gia hoặc địa phương.

#### 2.3.1.8. Những kỹ năng ngôn ngữ và công nghệ

- Kỹ năng ngoại ngữ đủ để đọc hiểu và giao tiếp chuyên môn, viết văn bản khoa học hoặc chuyên môn, hỗ trợ nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, quản lý.
- Kỹ năng tin học văn phòng thành thạo và có hiệu quả cao theo yêu cầu văn bản và các nhiệm vụ khoa học, các nhiệm vụ quản lý.
- Kỹ năng ngôn ngữ chuyên nghiệp của nhà quản lý và nhà khoa học trình độ cao.
- Các kỹ năng ICT tối thiểu để sử dụng mạng truyền thông, công nghệ giao tiếp từ xa, e-learning, khai thác thông tin và tài nguyên internet, những sản phẩm ICT cần thiết trong công việc quản lý và nghiên cứu như đồ họa chuyên môn, báo cáo, sách điện tử, chương trình trực tuyến, học liệu số hóa, số liệu thống kê, phần mềm quản lý và xử lý số liệu v.v...
- Những kỹ năng xã hội và kỹ năng mềm như biểu thị sự đồng cảm, xúc cảm, thương lượng, thuyết phục, hòa giải, giữ hòa khí, kiềm chế bản thân, tham gia, chịu trách nhiệm, tự quản lý, chia sẻ giá trị v.v...

#### 2.3.1.9. Đạo đức và văn hóa quản lý

- Tôn trọng, tuân thủ những chuẩn mực giá trị đạo đức, lối sống tiêu biểu của nhà khoa học và nhà quản lý giáo dục đã qui định trong Luật giáo dục, Luật khoa học-công nghệ và những qui định khác có liên quan.
- Gương mẫu về tính cách, ứng xử xã hội và quan hệ giao tiếp trong nghề nghiệp, trong đời sống cộng đồng.
- Tôn trọng và thận trọng khi tham gia quá trình thông tin (thu thập, xử lý, áp dụng thông tin và đưa ra thông tin) và những hành vi ứng xử nơi công cộng, trên hệ thống truyền thông đại chúng.
- Có tình cảm nghề nghiệp đúng mực với đồng nghiệp, cấp trên và cấp dưới của mình khi giải quyết công việc và quan hệ xã hội.

- Có những kỹ năng quản lý cơ bản trong giáo dục liên quan đến chuyên môn, nhân sự, tài chính, hành chính, công nghệ, môi trường và tổ chức.

#### 2.3.1.10. Phẩm chất tư tưởng-chính trị và năng lực pháp chế

- Trung thành tuyệt đối với tư tưởng cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thực hiện nghiêm túc và tích cực tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong nhà trường, tổ chức và cộng đồng địa phương.
- Tri thức pháp luật và những kỹ năng pháp chế đảm bảo suy nghĩ, làm việc, ứng xử và tuyên truyền đúng đắn, hiệu quả trong những nhiệm vụ được giao phó, trong đó có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học-công nghệ và quản lý giáo dục.
- Có một số kỹ năng cụ thể như đọc hiểu và xây dựng văn bản pháp luật, vận dụng các điều kiện pháp luật và chính sách vào thực hiện nhiệm vụ.
- Tư duy và thái độ chính trị, pháp luật và khoa học đúng đắn, có khả năng ảnh hưởng tích cực đến người khác và dân cư địa phương.

#### 2.3.1.11. Tầm nhìn và tư duy khoa học hiện đại

- Có tri thức về các triết lý giáo dục và triết lý quản lý hiện đại theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ, tập trung vào chất lượng, phát triển bền vững, tôn trọng tài năng, bình đẳng và công bằng xã hội trong giáo dục.
- Tri thức lý luận về quản lý giáo dục trên nền tảng khoa học quản lý và khoa học giáo dục và những điều kiện áp dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.
- Có kỹ năng ứng dụng các lý thuyết quản lý vào hoạt động quản lý giáo dục, hoạt động nghiên cứu giáo dục và hoạt động giáo dục.
- Có những yếu tố cơ bản của tư duy chiến lược trong giáo dục như biết xác định tầm nhìn, thiết kế mục tiêu, phát biểu sứ mạng, vai trò, chức năng, nhiệm vụ v.v... của tổ chức, trường học hoặc nhiệm vụ được.

#### 2.3.2. *Qui định cụ thể về sản phẩm học tập, nghiên cứu*

2.3.2.1. Hoàn thành tối thiểu ở mức đạt (hoặc 5/10 điểm) tất cả 04 học phần tiên sĩ, 03 chuyên đề tiên sĩ theo qui định của chương trình đào tạo. Có kiến thức cốt lõi ở mức độ cao, hiện đại, chuyên sâu về quản lý giáo dục, quản lý cơ sở giáo dục, các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn công tác.

2.3.2.2. Hệ thống tư liệu khoa học bao gồm dữ liệu tổng hợp được, dữ liệu điều tra, đánh giá thực tiễn, các tài liệu hội nghị và seminar, số liệu gốc thực nghiệm và lấy ý kiến chuyên gia, các tư liệu khác như phim, ảnh, thiết bị, phần mềm, clips...

2.3.2.3. Tối thiểu 02 bài báo khoa học công bố trên các tạp chí chuyên môn trong nước hoặc quốc tế được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính điểm từ 0,5 trở lên.

2.3.2.4. Báo cáo hay Tiểu luận tổng quan những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án và hoạt động nghiên cứu trong thời kì làm nghiên cứu sinh, phản



ánh ở tầm lí luận những nét cơ bản trong lịch sử nghiên cứu, trong bối cảnh nghiên cứu đương đại và định hướng rõ ý tưởng khoa học của mình.

2.3.2.5. Hoàn thành ít nhất 02 tham luận khoa học phản ánh thành tựu nghiên cứu luận án tại Hội nghị khoa học của nghiên cứu sinh được tổ chức tại các hội nghị, hội thảo cấp quốc gia.

2.3.2.6. Hoàn thành yêu cầu ngoại ngữ trình độ bậc 4 (B2 theo khung tham chiếu Châu Âu) và kĩ năng ICT đủ để phục vụ nghiên cứu và giao tiếp chuyên môn.

2.3.2.7. Hoàn thành và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ với chất lượng được qui định trong Qui chế đào tạo tiến sĩ của Bộ giáo dục và đào tạo và qui định cụ thể về hình thức luận án của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Đề tài luận án phải được tiểu ban chuyên môn thông qua, được hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn.

- Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là kết quả lao động của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian đào tạo.

- Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có đóng góp mới cho việc giải quyết vấn đề khoa học, lí luận hoặc thực tiễn đang đặt ra, góp phần xây dựng, hình thành khung lý thuyết mới, hệ tư tưởng mới với chuyên ngành Quản lý giáo dục.

2.3.2.8. Hệ thống phương tiện, công nghệ, kĩ thuật nghiên cứu đã sử dụng để tiến hành nghiên cứu luận án.

### 3. Chương trình đào tạo

#### 3.1. Khung chương trình đào tạo

T T	Mã số		Tên học phần	Số tín chỉ			Ghi chú
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	L	TH	
<b>I. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG</b> ( <i>Chỉ áp dụng đối với những NCS phải học bổ sung kiến thức, không tính vào thời lượng chương trình đào tạo</i> )				<b>35</b>			Đây là số TC tối đa mà NCS phải bổ sung
1	CMM S	504	Chương trình, phương pháp và kĩ năng dạy học hiện đại	3	2	1	HP cơ sở bắt buộc
2	EDSC	511	Phương pháp NC khoa học GD	3	2	1	
3	EDSC	512	Tâm lí học giáo dục	3	2	1	
4	EDSC	513	Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên	2	1	1	

5	EDSC	521	Chuẩn giáo dục và Lí thuyết chương trình giáo dục	3	2	1	Học phần cơ sở tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)
6	EDSC	522	Văn hóa nhà trường hiện đại	3	2	1	
7	EDSC	523	Giáo dục so sánh	3	2	1	
8	EDMA	524	Tâm lý học quản lý, lãnh đạo	3	2	1	
9	EDMA	525	Kinh tế học giáo dục	3	2	1	
10	EDMA	526	Xã hội học giáo dục	3	2	1	
11	EDMA	531	Những vấn đề cơ bản của quản lí giáo dục	3	2	1	Học phần chuyên ngành bắt buộc
12	EDMA	532	Tiếp cận quản lí giáo dục hiện đại	3	2	1	
13	EDMA	533	Thể chế nhà nước trong giáo dục	3	2	1	
14	EDMA	534	Phương pháp và kĩ năng quản lí nhà trường	3	2	1	
15	EDMA	541	Khoa học tổ chức trong phát triển giáo dục	3	2	1	Học phần chuyên ngành tự chọn (chọn 3 trong 8 học phần)
16	EDMA	542	Phát triển chính sách và chiến lược trong giáo dục	3	2	1	
17	EDMA	543	Quản lí chương trình giáo dục	3	2	1	
18	EDMA	544	Quản lí nhân sự và nguồn nhân lực trong giáo dục	3	2	1	
19	EDMA	545	Quản lí tài chính và hạ tầng vật chất-kĩ thuật trong giáo dục	3	2	1	
20	EDMA	546	Quản lí chuyên môn trong giáo dục	3	2	1	
21	EDMA	547	Dự báo, Thông tin và quản lí thông tin quản lí giáo dục	3	2	1	
22	EDMA	548	Quản lí chất lượng trong giáo dục	3	2	1	
<b>II. HỌC PHẦN TIẾN SĨ</b>				<b>12</b>			
<b>HỌC PHẦN TIẾN SĨ BẮT BUỘC</b>				<b>6</b>			
1	EDMA	601	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học quản lí giáo dục	3	2	1	Học phần

2	EDMA	602	Lý thuyết và tiếp cận quản lý hiện đại trong giáo dục.	3	2	1	tiên sĩ bắt buộc
<b>HỌC PHẦN TIÊN SĨ TỰ CHỌN</b> (chọn 2 trong 8 học phần dưới đây)				<b>6</b>			
3	EDMA	611	Triết học giáo dục Việt Nam				Học phần tiên sĩ tự chọn (chọn 02 trong 10 học phần)
4	EDMA	612	Quản lí dựa vào chuẩn trong giáo dục	3	2	1	
5	EDMA	613	Quản lý và lãnh đạo giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục	3	2	1	
6	EDMA	614	Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên	3	2	1	
7	EDMA	615	Quản lý văn hóa tổ chức	3	2	1	
8	EDMA	616	Quản lý công việc và các tổ chức giáo dục	3	2	1	
9	EDMA	617	Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi	3	2	1	
10	EDMA	618	Quản lý giáo dục đại học	3	2	1	
11	EDMA	619	Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề	3	2	1	
12	EDMA	620	Quản lý giáo dục mầm non	3	2	1	
<b>III. CHUYÊN ĐỀ TIÊN SĨ</b>				<b>6</b>			
13	EDMA	631	CHUYÊN ĐỀ 1	2			
14	EDMA	631	CHUYÊN ĐỀ 2	2			
15	EDMA	633	CHUYÊN ĐỀ 3	2			
<b>IV. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN</b>				<b>5</b>			
<b>V. NGOẠI NGỮ (Điều kiện): đạt trình độ bậc 4 KNLNN 6 bậc dành cho VN (B2 – CEFR)</b>							
<b>VI. Bài báo (BB) Khoa học: có ít nhất 2 bài, trong đó</b> - Trong nước (danh mục do Trường qui định cho NCS): 4 TC/1BB - Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích): 5TC/1BB - Kỷ yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF (khuyến khích): 4TC/1BB				<b>8</b>			
<b>VI. Báo cáo (BC) hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)</b> - Trong nước (tiếng Việt): - Đọc báo cáo: 3TC				<b>5</b>			

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Poster: 2TC</li> <li>- Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)</li> <li>- Đọc báo cáo: 4TC</li> <li>- Poster: 3TC</li> </ul>	
<p><b>VII. Seminar</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bắt buộc: Báo cáo seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở (bắt buộc): 2TC/BC</li> <li>- Tự chọn: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thuyết trình (TT) seminar: 0.25TC/TT</li> <li>• Tham dự (TD) báo cáo chuyên đề, seminar: 0.1TC/TD</li> </ul> </li> </ul>	<b>5</b>
<p><b>VIII. Tham gia trợ giảng /hướng dẫn thực tập, thực hành</b></p>	<b>5</b>
<p><b>V. LUẬN ÁN TIẾN SĨ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động nghiên cứu và viết văn bản luận án: 34 TC</li> <li>- Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án: 10 TC</li> </ul>	<b>44</b>
<p><b>TỔNG CỘNG</b></p>	<b>90</b>